

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng
0200149705

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		64,172,686,778	58,708,417,922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		53,603,148,612	35,902,305,340
1. Tiền	111		53,603,148,612	35,902,305,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		5,649,865,380	16,024,627,609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		790,654,600	10,578,664,609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		726,657,780	1,144,278,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,265,004,000	4,434,136,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132,451,000)	(132,451,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		4,779,203,518	6,134,714,693
1. Hàng tồn kho	141		4,779,203,518	6,134,714,693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		140,469,268	646,770,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140,469,268	200,133,831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			446,636,449
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		13,969,163,310	14,545,519,716
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 222 + 223 + 224 + 225 + 226)	220		13,578,853,435	14,114,143,543
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		13,578,853,435	14,114,143,543
- Nguyên giá	222		81,516,013,236	81,516,013,236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,937,159,801)	(67,401,869,693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0



3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	0	0
- Nguyên giá	228	187,080,850	187,080,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(187,080,850)	(187,080,850)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254)	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	390,309,875	431,376,173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	390,309,875	431,376,173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	78,141,850,088	73,253,937,638
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	43,308,372,117	38,764,507,694
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	43,308,372,117	38,764,507,694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,091,445,944	12,560,977,187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10,223,523,283	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	360,893,935	12,539,730
4. Phải trả người lao động	314		3,879,770,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11,366,491,574	12,204,817,675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	825,414,989	2,490,685,087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5,705,042,091	5,548,879,082
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,735,560,301	2,066,838,633
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	34,833,477,971	34,489,429,944
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + ...)	410	34,479,556,659	34,113,388,546
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	32,118,638,410	32,118,638,410
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	32,118,638,410	32,118,638,410
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0

15-C
 3-TY
 1-M-HU
 1-HANH
 1-DAT N
 1-LAI PH
 1-TANG

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98,496,346	98,496,346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a +	421		2,262,421,903	1,896,253,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,896,253,790	1,826,003,762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		366,168,113	70,250,028
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		353,921,312	376,041,398
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		353,921,312	376,041,398
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		78,141,850,088	73,253,937,638

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch



Phạm Quang Quỳnh
CHỦ TỊCH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20,311,403,219	9,152,421,308
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,311,403,219	9,152,421,308
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15,986,730,641	6,536,211,476
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,324,672,578	2,616,209,832
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23,035,335	23,216,751
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8.	Chi phí bán hàng	24			
9.	Chi phí quản lý kinh doanh	25		3,892,237,771	2,555,234,248
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		455,470,142	84,192,335
11.	Thu nhập khác	31		2,240,000	3,620,200
12.	Chi phí khác	32			
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,240,000	3,620,200
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		457,710,142	87,812,535
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	91,542,029	17,562,507
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		366,168,113	70,250,028
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Thúy
Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Diệu Linh

Chủ tịch



Phạm Quang Quỳnh
CHỦ TỊCH
Phạm Quang Quỳnh

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Cùng kỳ năm 2023	Cùng kỳ năm 2024	Thực hiện năm 2025		Biến động so với (tỷ lệ %)		
				Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 6T năm 2025	Cùng kỳ năm 2023	Cùng kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025
		1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A	Chi tiêu sản xuất kinh doanh							
1	Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu							
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu							
3	Tồn kho cuối kỳ							
B	Chi tiêu tài chính							
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,522	35,038	139,213	29,463	151%	84%	21%
2	Giá vốn hàng bán	15,066	28,472	118,227	22,523	149%	79%	19%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,456	6,566	20,986	6,940	156%	106%	33%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	45	38	50	46	102%	121%	92%
5	Chi phí tài chính					0%		
6	Chi phí bán hàng					0%		
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,511	6,456	18,586	6,447	143%	100%	35%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(10)	148	2,450	539	-5390%	-364%	22%
9	Thu nhập khác	-	1	-	6			
10	Chi phí khác	-		-				
11	Lợi nhuận khác	-	1	-	6			
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10)	149	2,450	545	-5450%	-366%	22%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30	490	109			22%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-			
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN		119	1,960	436			22%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liên kế năm báo cáo.

Thông tin về chi tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính công ty mẹ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Trần Thị Hương

Đào Diệu Linh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ TỊCH



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ so với kế hoạch	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm			%	%
	+ m3 bùn				
	+ mđ công				
2	Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu (tấn, kg)				
3	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu				
4	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	136,813	28,970	21%	83%
5	Doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	139,263	29,515	21%	84%

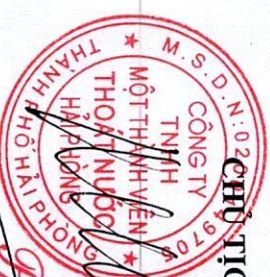
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Trần Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Diệu Linh

CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH

[Signature]
Đàm Quang Quỳnh

CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC HẢI PHÒNG

Biểu số 05.A

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

[Tên DN]
[Loại hình DN]

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu 1(tr.đồng)		Chỉ tiêu 2										Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Xếp loại DN
Doanh thu và thu nhập		Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng g)	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại			
KH	TH	Xếp loại	KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/ Nợ NH (lần)						
139,263	29,515	A	2,450	545	35,909	34,833	0.07	0.02	A	64,173	43,308	1.5	0.0	A	A	A		

NGƯỜI LẬP BIỂU

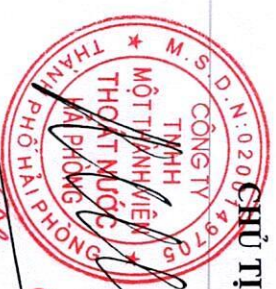
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

[Signature]
Tân Thị Thủy

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Diệu Linh

[Signature]
CHỦ TỊCH
Phạm Quang Quýnh



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC HẢI PHÒNG

Biểu số 05.B

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

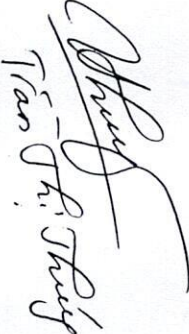
TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công ty TNHH MTV Thoát nước hải Phòng	0.05	1%	0.23	A	Thực hiện tốt	A

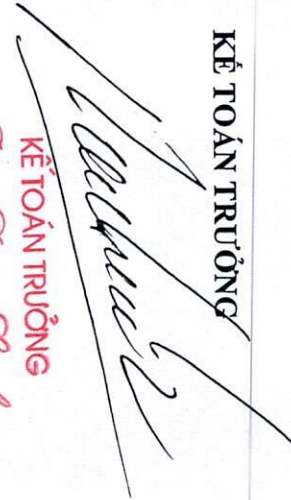
Ghi chú: Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH


Trần Thị Thuy


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Diệu Linh


CHỦ TỊCH
Phạm Quang Quỳnh

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên Thoát nước Hải Phòng
Địa chỉ: Số 1 Lý Tự Trọng - Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	73,254	4,888	78,142	
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	34,489	344	34,833	
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng		20,336		29,515
2. Lãi phát sinh(trước thuế)	20	Triệu đồng		458		545
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				-
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng		-		-
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN						
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	(444)	711	267	1,085
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng	-		-	
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	(2)	92	90	109
5. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	12.0	(8.0)	4	86

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH

Thủy Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

